

UBND PHƯỜNG MÓNG CÁI 3
TRƯỜNG MẦM NON MÓNG CÁI 3



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 12 tháng 03 năm 2026)

Sĩ số: 832 trẻ (Trung tâm: 441; Hải Đông: 391trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					15.294.500		8.100.500		7.194.000
1	Khoai tây	30.000	Kg	24	720.000	12	360.000	12	360.000
2	Rau mùi	85.000	Kg	1.5	127.500	1	85.000	0,5	42.500
3	Gừng tươi	60.000	Kg	0.5	30.000	0,3	18.000	0,2	12.000
4	Mỡ lợn sống	50.000	Kg	5	250.000	2,5	125.000	2,5	125.000
5	Hạt sen	200.000	Kg	0.3	60.000	0,1	20.000	0,2	40.000
6	Hành khô	60.000	Kg	0.7	42.000	0,4	24.000	0,3	18.000
7	Tôm nõn	220.000	Kg	6.5	1.430.000	3,5	770.000	3	660.000
8	Hành lá	45.000	Kg	1.6	72.000	1	45.000	0,6	27.000
9	Xương lợn	85.000	Kg	16	1.360.000	8,5	722.500	7,5	637.500
10	Thịt ghe bóc nõn	550.000	Kg	3.5	1.925.000	2	1.100.000	1,5	825.000
11	Vạng	30.000	Kg	26.5	795.000	13,5	405.000	13	390.000
12	Thịt bò	300.000	Kg	23	6.900.000	12	3.600.000	11	3.300.000
13	Rau cải	35.000	Kg	22	770.000	11,3	395.500	10,7	374.500
14	Cà rốt	30.000	Kg	6.1	183.000	3,1	93.000	3	90.000
15	Bánh đa gạo	45.000	Kg	14	630.000	7,5	337.500	6,5	292.500
Nhóm xuất kho					4.275.000		2.272.500		2.002.500
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	65	1.300.000	33,5	670.000	31,5	630.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	1	70.000	0,5	35.000	0,5	35.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	1	15.000	0,5	7.500	0,5	7.500
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	6	360.000	3	180.000	3	180.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	11	2.530.000	6	1.380.000	5	1.150.000
Tổng chi					19.569.500		10.373.000		9.196.500
Tổng thu					19.568.640		10.372.320		9.196.320
Tồn ngày hôm trước					4.440		1.460		2.980
Thừa (Thiếu)					3.580		780		2.800

832	23.520
441	
391	

tổng	HY	HĐ	
(860)	(680)		-180